

**PHỤ LỤC III**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025 HUYỆN LẮK**  
*(Kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày    tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: ha*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                                | Mã             | Tổng diện tích | Diện tích phân theo |              |               |              |              |               |             |             |             |           |             |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|-------------|-------------|-------------|-----------|-------------|
|          |                                                                                                                     |                |                | TT.Liên Sơn         | Xã Yang Tao  | Xã Bông Krang | Xã Đăk Liêng | Xã Buôn Tría | Xã Buôn Triết | Xã Đăk Phoi | Xã Đăk Nuê  | Xã Krông Nô | Xã Nam Ka | Xã Ea Rbin  |
| <b>1</b> | <b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>                                                              | <b>NNP/PNN</b> | <b>144.65</b>  | <b>6.96</b>         | <b>26.78</b> | <b>85.74</b>  | <b>0.12</b>  | <b>6.04</b>  | <b>18.66</b>  |             | <b>0.10</b> | <b>0.10</b> |           | <b>0.15</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                       | LUA/PNN        | 23.08          | 2.06                | 3.10         | 4.92          | 0.01         | 3.45         | 9.44          |             | 0.10        |             |           |             |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                         | HNK/PNN        | 17.38          | 3.20                | 8.33         | 3.61          | 0.11         | 1.12         | 1.01          |             |             |             |           |             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                               | CLN/PNN        | 26.06          | 1.50                | 5.04         | 9.89          |              | 1.35         | 8.13          |             |             |             |           | 0.15        |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                   | RDD/PNN        | 77.58          |                     | 10.21        | 67.27         |              |              |               |             |             | 0.10        |           |             |
| 1.5      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                             | NTS/PNN        | 0.55           | 0.20                | 0.10         | 0.05          |              | 0.12         | 0.08          |             |             |             |           |             |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                   | <b>-</b>       |                |                     |              |               |              |              |               |             |             |             |           |             |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b> | <b>MHT/CNT</b> |                |                     |              |               |              |              |               |             |             |             |           |             |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                               | <b>-</b>       | <b>0.26</b>    | <b>0.10</b>         |              |               | <b>0.16</b>  |              |               |             |             |             |           |             |
| 4.1      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                           | MHT/OTC        | 0.26           | 0.10                |              |               | 0.16         |              |               |             |             |             |           |             |